

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	30/06/2011	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100	<b>1.253.890.913.262</b>	<b>839.270.167.470</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	<b>70.268.825.142</b>	<b>126.499.741.314</b>
1. Tiền	111	47.268.825.142	5.075.417.870
2. Các khoản tương đương tiền	112	23.000.000.000	121.424.323.444
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	<b>183.754.411.089</b>	<b>140.250.938.937</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	195.262.920.964	151.759.448.812
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(11.508.509.875)	(11.508.509.875)
<b>III. Các khoản phải thu</b>	130	<b>516.399.789.136</b>	<b>274.224.373.622</b>
1. Phải thu khách hàng	131	208.753.486.411	81.021.981.344
2. Trả trước cho người bán	132	130.785.279.943	21.683.629.404
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	177.341.248.025	171.998.988.117
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(480.225.243)	(480.225.243)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	<b>480.246.316.978</b>	<b>291.790.981.851</b>
1. Hàng tồn kho	141	484.507.392.627	296.052.057.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	<b>3.221.570.917</b>	<b>6.504.131.746</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.158.192.405	74.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.063.378.512	6.429.631.746

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	30/06/2011	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	<b>1.226.901.467.580</b>	<b>1.117.611.903.596</b>
<b><i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i></b>	210	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	100.000.000.000	100.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
<b><i>II. Tài sản cố định</i></b>	220	<b>657.999.815.420</b>	<b>680.321.403.422</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	597.924.937.346	624.116.789.778
- Nguyên giá	222	1.553.701.214.862	1.543.504.820.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(955.776.277.516)	(919.388.030.699)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	41.757.312.347	2.055.404.897
- Nguyên giá	228	47.830.886.804	4.753.342.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.073.574.457)	(2.697.937.500)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	18.317.565.727	54.149.208.747
<b><i>III. Bất động sản đầu tư</i></b>	240	<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
<b><i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i></b>	250	<b>468.107.412.689</b>	<b>332.020.945.644</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	379.330.737.123	249.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	108.302.128.553	98.696.398.631
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(19.525.452.987)	(16.475.452.987)
<b><i>V. Tài sản dài hạn khác</i></b>	260	<b>794.239.471</b>	<b>5.269.554.530</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	504.055.581	5.117.418.940
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	290.183.890	152.135.590
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>2.480.792.380.842</b>	<b>1.956.882.071.066</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Vào ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Code	30/06/2011	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300	<b>677.486.540.687</b>	<b>167.279.415.106</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310	<b>652.620.056.687</b>	<b>140.984.372.606</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	511.651.501.450	2.386.342.000
2. Phải trả cho người bán	312	35.960.741.950	44.861.096.853
3. Người mua trả tiền trước	313	29.918.055.525	32.703.795.939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18.256.335.054	21.820.874.914
5. Phải trả công nhân viên	315	2.244.321.783	4.447.249.330
6. Chi phí phải trả	316	44.074.688.299	20.657.390.504
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.839.223.616	13.554.781.827
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.675.189.010	552.841.239
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330	<b>24.866.484.000</b>	<b>26.295.042.500</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	19.090.734.000	20.283.905.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.775.750.000	6.011.137.500
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400	<b>1.803.305.840.155</b>	<b>1.789.602.655.960</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	<b>1.803.305.840.155</b>	<b>1.789.602.655.960</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(12.010.840.309)	(5.540.477.288)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.786.442.297	4.936.442.297
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	41.404.742.255	24.143.137.255
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	349.867.495.912	346.805.553.696
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>2.480.792.380.842</b>	<b>1.956.882.071.066</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 30/06/2011

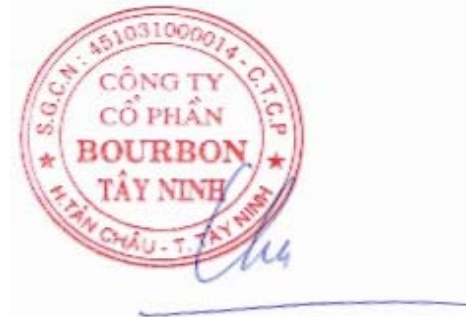
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>Số đầu năm</b>
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.913.651.663	4.913.651.663
5. Ngoại tệ các loại (USD)	16.919,51	11.792,74
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ CHỦ

**CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Code</b>	<b>30/06/2011</b>	<b>Năm 2010</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	01	<b>1.014.387.588.581</b>	<b>1.105.796.529.066</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	02	-	<b>1.544.616.185</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	10	<b>1.014.387.588.581</b>	<b>1.104.251.912.881</b>
Giá vốn hàng bán	11	671.537.711.405	720.465.646.112
<b>Lợi nhuận gộp</b>	20	<b>342.849.877.176</b>	<b>383.786.266.769</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33.790.643.185	54.492.212.003
Chi phí tài chính	22	34.433.410.875	25.295.081.168
- Trong đó: lãi vay	23	26.443.500.886	19.966.300.958
Chi phí bán hàng	24	12.510.139.564	16.875.766.312
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	16.290.548.697	26.214.431.140
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	30	<b>313.406.421.225</b>	<b>369.893.200.152</b>
Thu nhập khác	31	5.337.069.056	1.437.980.296
Chi phí khác	32	4.200.189.914	971.560.390
<b>Lợi nhuận khác</b>	40	<b>1.136.879.142</b>	<b>466.419.906</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50	<b>314.543.300.367</b>	<b>370.359.620.058</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.799.312.151	25.127.528.863
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60	<b>298.743.988.216</b>	<b>345.232.091.195</b>
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ		141.232.157	141.252.330
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.115	2.444

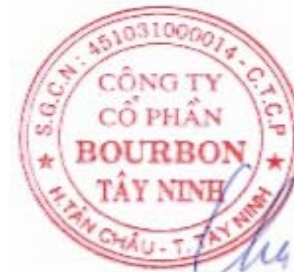
KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ CHỦ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Năm 2010
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	314.543.300.367	370.359.620.058
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	36.939.766.974	72.761.739.575
Các khoản dự phòng	03	3.050.000.000	4.269.799.991
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.398.751.865)	(54.467.222.540)
Chi phí lãi vay	06	26.443.500.886	19.966.300.958
<b>Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu d</b>	<b>08</b>	<b>355.577.816.362</b>	<b>412.890.238.042</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(227.995.345.138)	(32.522.870.141)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(188.455.335.127)	7.966.736.671
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(1.714.734.999)	54.659.098.644
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.513.671.956)	11.168.065.537
Tiền lãi vay đã trả	13	(25.330.889.920)	(20.061.489.849)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(20.653.676.638)	(25.723.383.056)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	6.753.772.271	1.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(19.331.947.529)	(14.855.399.044)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(122.664.012.674)</b>	<b>393.522.596.804</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(17.805.708.443)	(4.677.301.904)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	352.409.091	1.234.786.704
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(262.736.304.754)	(875.934.724.421)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.564.906.550	756.148.759.713
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(129.530.737.123)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	24.714.196.130	68.446.519.886
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.221.420.382	25.379.527.741
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(181.219.818.167)</b>	<b>(29.402.432.281)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(6.470.363.021)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	682.565.159.450	376.340.920.400
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.493.171.000)	(466.375.958.400)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(253.948.710.760)	(183.795.777.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>247.652.914.669</b>	<b>(273.830.815.000)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	<b>50</b>	<b>(56.230.916.172)</b>	<b>90.289.349.523</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ</b>	<b>60</b>	<b>126.499.741.314</b>	<b>36.210.391.791</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>	<b>70</b>	<b>70.268.825.142</b>	<b>126.499.741.314</b>

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN



NGUYỄN BÁ CHỦ

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Ngày 23 tháng 3 năm 2007, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 7 ngày 31 tháng 12 năm 2010, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 1.419.258.000.000 VND, bao gồm 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo quyết định số 27/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 02 năm 2008, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : SBT
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 44.824.172 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 448.241.720.000 đồng.

Ngày 30/05/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM đã có thông báo số 555/2011/TB-SGDHCM về việc niêm yết bổ sung và giao dịch cổ phiếu của Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh (mã CK: SBT) như sau :

- Số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung: 97.081.628 cổ phiếu (Chín mươi bảy triệu không trăm tám mươi một nghìn sáu trăm hai mươi tám cổ phiếu).
- Tổng giá trị chứng khoán niêm yết bổ sung (theo mệnh giá): 970.816.280.000 đồng (Chín trăm bảy mươi tỷ tám trăm mười sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).
- Đây là số lượng cổ phiếu của cổ đông nước ngoài (chưa niêm yết) đã chuyển nhượng cho cổ đông trong nước.
- Ngày niêm yết có hiệu lực: 30/05/2011
- Ngày chính thức giao dịch: 06/06/2011

Theo giấy chứng nhận đầu tư, hoạt động của Công ty là :

- Sản xuất đường;
- Sản xuất điện;
- Trồng mía;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Gia công cơ khí (các thiết bị trong ngành mía đường);
- Tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

Trong Quý 2/2011, hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, các sản phẩm phụ, sản xuất điện; đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía.

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15 tháng 7 năm 1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11 năm 1998.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 1, số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 417 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 627 người).

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



### 3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công cụ và dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phế liệu (mặt rỉ)	- giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.
CP sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoàn thành công việc.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 10 đến 30 năm
Máy móc thiết bị	từ 6 đến 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	từ 3 đến 5 năm

### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Chi phí giải tỏa đất, chi phí thuê đất và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ như sau :

Chi phí giải tỏa đất	Từ 40 đến 48 năm
Phần mềm kế toán	Từ 3 đến 6 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê trên giấy CNQSDĐ

### **3.7 Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí mua sắm máy móc thiết bị chưa được nghiệm thu và tạm trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

### **3.8 Các khoản đầu tư**

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

#### ***Các khoản đầu tư nông dân***

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản cho vay, cấp vốn cho nông dân để trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá.

Dự phòng được lập cho các khoản vay mà khả năng thu hồi không chắc chắn, trong đó :

Khoản đầu tư quá hạn :	Mức lập dự phòng
- Từ 3 năm	100% khoản nợ quá hạn
- Từ 2 đến dưới 3 năm	70% khoản nợ quá hạn
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% khoản nợ quá hạn
- Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30% khoản nợ quá hạn

#### ***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua cổ phiếu. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư bị giảm giá.

### **3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện trên bảng cân đối kế toán là tiền thuê đất trả trước và sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo thời gian thuê đất trả trước.

### **3.10 Các khoản phải trả và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

### **3.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và phải được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **3.12 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

### 3.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### 3.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

### 3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

### 3.16 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Công ty cổ phần Bourbon An Hòa	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần SX TM Thành Thành Công	Việt Nam	Chủ sở hữu
Công ty TNHH Đặng Thành	Việt Nam	Chủ sở hữu
Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống (theo hợp đồng hợp tác kinh doanh)	Việt Nam	Bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.157.283.045	1.243.409.562
Tiền gửi ngân hàng - VND	45.762.695.640	3.608.748.154
Tiền gửi ngân hàng - USD	348.846.457	223.260.154
Tiền gửi ngân hàng - kỳ hạn dưới 3 tháng - VND	23.000.000.000	121.424.323.444
	<b><u>70.268.825.142</u></b>	<b><u>126.499.741.314</u></b>

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 16.919,51 USD tương đương 348.846.457 VND.

**4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

		<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Phải thu thương mại	(a)	208.753.486.411	81.021.981.344
Ứng trước cho nhà cung cấp	(b)	130.785.279.943	21.683.629.404
Phải thu khác	(c)	177.341.248.025	171.998.988.117
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(d)	(480.225.243)	(480.225.243)
		<b><u>516.399.789.136</u></b>	<b><u>274.224.373.622</u></b>

(a): Đây là các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó :

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	132.000.000	752.580.000
Phải thu thương mại - bên thứ ba	208.621.486.411	80.269.401.344
	<b><u>208.753.486.411</u></b>	<b><u>81.021.981.344</u></b>

(b): Đây là các khoản phải ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư và các dịch vụ cho Công ty, chi tiết như sau :

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Ứng trước cho nhà cung cấp trong nước – bên thứ ba	18.480.112.419	8.356.632.993
Ứng trước cho nhà cung cấp trong nước – bên liên quan	100.000.000.000	
Ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài	5.285.414.071	846.380.259
Ứng trước cho nông dân/mua mía	7.019.753.453	12.480.616.152
	<b><u>130.785.279.943</u></b>	<b><u>21.683.629.404</u></b>

(c): Bao gồm :

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Ngân hàng /Lãi dự thu	32.999.819.443	19.207.572.301

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Cho Công ty CP Việt Âu mượn tiền	0	55.000.000.000
Cho Công ty Bourbon An Hòa mượn tiền	90.000.000.000	93.652.000.000
Phải thu Công ty Thành Thành Công- Chuyển nhượng cổ phiếu Bourbon An Hòa	52.250.000.000	0
Phải thu khoản chi hộ tiền mua cổ phiếu của nhân viên Công ty	907.285.635	1.017.343.909
Phân Baconco dùng cho đầu tư vùng nguyên liệu để tại các đại lý	30.827.594	1.166.834.831
Các khoản khác	1.153.315.353	1.955.237.076
	<b>177.341.248.025</b>	<b>171.998.988.117</b>

Khoản tiền cho Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (Công ty liên kết) mượn theo hợp đồng ngày 4 tháng 5 năm 2010, trong thời hạn 1 năm; lãi suất hiện hành 15%/năm và không có thế chấp.

(d): Dự phòng các khoản phải thu khó đòi vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau :

	Số dư 30/06/2011 VND	Trong đó: nợ khó đòi VND	Tỷ lệ DP %	Lập dự phòng nợ khó đòi VND
Phải thu khách hàng	208.753.486.411	-	-	-
Trả trước cho nhà cung cấp	130.785.279.943	279.991.594	100%	279.991.594
Các khoản phải thu khác	177.341.248.025	200.233.648	100%	200.233.648
	<b>516.880.014.379</b>	<b>480.225.242</b>		<b>480.225.242</b>

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau :

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Số dư đầu năm	480.225.243	403.142.023
Trích lập dự phòng	-	77.083.220
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>480.225.243</b>	<b>480.225.243</b>

#### 4.3 Hàng tồn kho

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Nguyên vật liệu	29.082.922.561	31.406.894.423
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	612.278.728	24.623.132.249
Thành phẩm tồn kho/ đường	405.635.462.794	203.581.571.324
Thành phẩm tồn kho/ mật	49.176.728.544	34.470.260.754
Hàng hoá/đường	-	1.970.198.750
Dự phòng giảm giá vật tư chậm luân chuyển	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
	<b>480.246.316.978</b>	<b>291.790.981.851</b>

Nguyên vật liệu bao gồm nhiên liệu, hóa chất, bao bì, vật tư, phụ tùng thay thế và công cụ dụng cụ.

Chi phí sản xuất dở dang bao gồm :

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Hom mía trên đồng	369.514.727	357.705.046
Đường	-	20.177.162.349
Mật	-	4.085.869.854
Đường túi gia công đóng gói	242.764.001	2.395.000
	<b>612.278.728</b>	<b>24.623.132.249</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

	30/06/2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	4.261.075.649	4.261.075.649
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.261.075.649</b>	<b>4.261.075.649</b>

**4.4 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng cho nhân viên	2.063.378.512	6.103.201.746
Ký quỹ ngắn hạn (LC thanh toán đường NK)	0	326.430.000
	<b>2.063.378.512</b>	<b>6.429.631.746</b>

**4.5 Phải thu khác dài hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Cho Công ty CP Bourbon An Hòa mượn	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

Khoản tiền cho Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (Công ty liên kết) mượn theo hợp đồng số 01/2009/BAC-HĐVV ngày 5 tháng 5 năm 2009 trong thời hạn 4 năm (từ tháng 5/2009 đến tháng 5/2013); lãi suất hiện hành là 15%/năm và không có thế chấp.

**4.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Vào ngày 01/01/2011	274.188.056.452	1.191.209.972.842	12.058.549.037	7.266.395.999	58.781.846.147	<b>1.543.504.820.477</b>
Tăng trong năm	-	13.484.594.266	1.665.195.909	411.359.791	42.000.000	<b>15.603.149.966</b>
Giảm/Thanh lý	-	4.943.468.725	463.286.856	-	-	<b>5.406.755.581</b>
Vào ngày 30/06/2011	274.188.056.452	1.199.751.098.383	13.260.458.090	7.677.755.790	58.823.846.147	<b>1.553.701.214.862</b>
<b>G. trị hao mòn lũy kế</b>						
Vào ngày 01/01/2011	116.605.069.434	737.676.957.437	7.996.391.153	6.660.699.595	50.448.913.080	<b>919.388.030.699</b>
Khấu hao trong năm	4.767.144.831	30.731.223.075	688.800.973	154.817.668	1.485.691.101	<b>37.827.677.648</b>
Giảm/Thanh lý	-	994.336.975	445.093.856	-	-	<b>1.439.430.831</b>
Vào ngày 30/06/2011	121.372.214.265	767.413.843.537	8.240.098.270	6.815.517.263	51.934.604.181	<b>955.776.277.516</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 01/01/2011	157.582.987.018	453.533.015.405	4.062.157.884	605.696.404	8.332.933.067	<b>624.116.789.778</b>
Vào ngày 30/06/2011	152.815.842.187	432.337.254.846	5.020.359.820	862.238.527	6.889.241.966	<b>597.924.937.346</b>

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 163.016.455.026 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**4.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Chi phí giải toả đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2010	1.775.013.197	2.978.329.200	4.753.342.397
Tăng trong năm (điều chỉnh)	43.077.544.407	-	43.077.544.407
Vào ngày 30/06/2011	44.852.557.604	2.978.329.200	47.830.886.804
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Vào ngày 01/01/2010	481.651.497	2.216.286.003	2.697.937.500
Khấu hao trong năm	3.216.996.513	158.640.444	3.375.636.957
Vào ngày 30/06/2011	3.698.648.010	2.374.926.447	6.073.574.457
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2010	1.293.361.700	762.043.197	2.055.404.897
Vào ngày 30/06/2011	41.153.909.594	603.402.753	41.757.312.347

Trong kỳ, nguyên giá và giá trị hao mòn tài sản cố định vô hình tăng là do điều chỉnh 36.414.963.000 chi phí thuê đất dự án Trung tâm Thương mại từ khoản đầu tư dở dang và 6.662.581.407 từ chi phí trả trước tiền thuê đất Nhà máy sang tài sản cố định vô hình.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.102.551.398 VND.

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Hệ thống cấp thoát nước (thiết bị tưới)	6.084.829.602	6.084.829.602
Dự phòng giảm giá thiết bị tưới		(6.084.829.602)
Chi phí XDCB dở dang tại Làng Bourbon	68.722.000	68.722.000
Các hạng mục khác/ sửa chữa TSCĐ	8.155.363.799	5.061.510.890
Tháp giải nhiệt mới C6 và C3	-	11.400.708.774
Dự phòng khấu hao tháp giải nhiệt C6 và C3	-	(1.140.070.877)
Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Tây Ninh	4.008.650.326	38.758.337.960
	<b>18.317.565.727</b>	<b>54.149.208.747</b>

Hạng mục tháp giải nhiệt mới C3 và C6 đã hoàn tất thủ tục nghiệm thu để ghi tăng tài sản cố định vào tháng 6 năm 2011.

**4.9 Đầu tư vào công ty liên kết**

		30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào Công ty CP Bourbon An Hòa	(a)	245.000.000.000	245.000.000.000
Đầu tư vào Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống	(b)	4.800.000.000	4.800.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Đường Biên Hòa	(c)	129.530.737.123	-
		<b>379.330.737.123</b>	<b>249.800.000.000</b>

(a): Giá trị góp vốn vào Công ty cổ phần Bourbon An Hòa là 245 tỷ VND để nắm giữ 24.500.000 cổ phần, chiếm 49% vốn điều lệ của công ty này theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

phần số 3900471864 do Sở kế hoạch và đầu tư Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Việc đầu tư này đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo quyết định số 01/08/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2008. Hiện nay, Công ty mới đi vào hoạt động xây dựng và khai thác khu công nghiệp.

(b): Đây là giá trị góp vốn vào Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống (Trung tâm trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh) theo hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh, trong đó Công ty góp 80% vốn của Trung tâm này theo Biên bản cuộc họp ngày 02 tháng 6 năm 2009. Lợi nhuận của trung tâm sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.

(c): Đây là giá trị đầu tư vào Công ty Cổ phần đường Biên Hòa (theo nghị quyết HĐQT ngày 08/06/2011) tương đương 4.210.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 22,72 % số lượng cổ phiếu BHS. Phương thức thực hiện giao dịch là khớp lệnh từ 07/06/2011 đến 21/06/2011.

**4.10 Các khoản đầu tư khác ngắn hạn và dài hạn**

**Phân loại theo thời gian**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
<b>Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		
Đầu tư người trồng mía	195.262.920.964	151.579.971.986
Đầu tư khác	-	179.476.826
	<b>195.262.920.964</b>	<b>151.759.448.812</b>
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.508.509.875)	(11.508.509.875)
<i>Còn lại</i>	<b>183.754.411.089</b>	<b>140.250.938.937</b>
<b>Các khoản đầu tư dài hạn</b>		
Mua cổ phiếu	35.000.000.000	59.714.196.130
Đầu tư người trồng mía	72.133.699.829	38.249.375.354
Đầu tư khác	1.168.428.724	732.827.147
	<b>108.302.128.553</b>	<b>98.696.398.631</b>
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(19.525.452.987)	(16.475.452.987)
<i>Còn lại</i>	<b>88.776.675.566</b>	<b>82.220.945.644</b>
	<b>272.531.086.655</b>	<b>222.471.884.581</b>

**Phân loại theo tính chất**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Đầu tư người trồng mía	267.766.967.493	189.829.347.340
<i>Trồng mía</i>	195.262.920.964	117.941.293.033
<i>Mua đất và thuê đất trồng mía</i>	72.504.046.529	71.888.054.307
Mua cổ phiếu (a)	35.000.000.000	59.714.196.130
Đầu tư khác	798.082.024	912.303.973
<i>Chi phí đầu tư Làng Bourbon (LBB)</i>	702.699.297	702.699.297
<i>Cho nhân viên vay xây nhà tại LBB</i>	95.382.727	209.604.676
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính (b)	(31.033.962.862)	(27.983.962.862)
	<b>272.531.086.655</b>	<b>222.471.884.581</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

- (a) Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, khoản đầu tư dài hạn của Công ty – mua cổ phiếu của các công ty khác bao gồm :

	Số cổ phiếu nắm giữ	Mệnh giá VND	Giá trị đầu tư ban đầu VND
Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	500.000	10.000	35.000.000.000
	<b>500.000</b>		<b>35.000.000.000</b>

**4.10 Các khoản đầu tư khác ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)**

- (b): Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau :

	Giá trị đầu tư/phải thu 30/06/2011 VND	Dự phòng 30/06/2011 VND
<b>Đầu tư người trồng mía</b>		
Trồng mía	195.262.920.964	11.508.509.875
<i>Vụ 07/08 trở về trước</i>	<i>11.703.856.655</i>	<i>11.508.509.875</i>
<i>Vụ 08/09 đến 11/12</i>	<i>183.559.064.309</i>	-
Mua/ thuê đất trồng mía	72.504.046.529	3.765.848.311
<i>Mua đất (nông dân)</i>	<i>2.246.998.904</i>	<i>829.999.336</i>
<i>Thuê đất (nông dân)</i>	<i>69.886.700.925</i>	<i>2.935.848.975</i>
<i>Mua đất (nhân viên Công ty)</i>	<i>370.346.700</i>	-
	<b>267.766.967.493</b>	<b>15.274.358.186</b>
<b>Cổ phiếu</b>		
Cổ phiếu HAGL	-	-
Cổ phiếu Sabeco	35.000.000.000	15.550.000.000
	<b>35.000.000.000</b>	<b>15.550.000.000</b>
<b>Đầu tư khác</b>		
Chi phí đầu tư Làng Bourbon	702.699.297	209.604.676
Nhân viên vay xây nhà	95.382.727	-
	<b>798.082.024</b>	<b>209.604.676</b>
	<b>303.565.049.517</b>	<b>31.033.962.862</b>
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn đến hạn thu hồi</i>		<i>11.508.509.875</i>
<i>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn</i>		<i>19.525.452.987</i>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính như sau :

	30/06/2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	27.983.962.862	23.791.246.091
Trích lập dự phòng trong năm	3.050.000.000	4.192.716.771
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>31.033.962.862</b>	<b>27.983.962.862</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**4.11 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền thuê đất trả trước	-	5.117.418.940
CP công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị chờ kết chuyển	504.055.581	-
	<b>504.055.581</b>	<b>5.117.418.940</b>

**4.12 Phải trả người bán**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Người bán mía	3.122.818.256	37.916.010.741
Các nhà cung cấp khác	32.837.923.694	6.945.086.112
	<b>35.960.741.950</b>	<b>44.861.096.853</b>

**4.13 Người mua ứng trước**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Người mua ứng trước – bên liên quan	18.654.276.000	16.480.900.000
Người mua ứng trước – bên thứ ba	11.263.779.525	16.222.895.939
	<b>29.918.055.525</b>	<b>32.703.795.939</b>

**4.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	7.489.662.139	4.500.176.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.673.428.191	15.527.792.678
Thuế thu nhập cá nhân	93.244.724	817.905.320
Thuế nhà thầu	-	975.000.000
	<b>18.256.335.054</b>	<b>21.820.874.914</b>

**4.15 Chi phí phải trả**

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lãi vay phải trả	223.254.205	238.566.566
Lương phép phải trả cho nhân viên	1.024.121.440	542.705.840
Phải trả nông dân/tiền mía	594.000.000	18.736.127.800
CP phải trả vận chuyển, bốc xếp, đường thô...	2.132.719.841	533.092.642
Định phí ngoài vụ trích trước	32.887.839.884	
Các chi phí phải trả khác	7.212.752.929	606.897.656
	<b>44.074.688.299</b>	<b>20.657.390.504</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**4.16 Phải trả khác**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	162.000.000	-
Nhận ký quỹ	16.300.000	28.000.000
Phải trả nông dân/ công đồn và vận chuyển	1.388.154.911	10.733.554.218
Cổ tức phải trả	305.483.240	-
Thu hộ Trung tâm mía giống – bên liên quan	2.120.903.433	2.473.560.396
Các khoản phải trả khác	846.382.032	319.667.213
	<b>4.839.223.616</b>	<b>13.554.781.827</b>

**4.17 Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Số dư đầu năm	552.841.239	1.101.987.865
Trích lập quỹ từ phân phối lợi nhuận	24.166.247.000	13.602.021.828
Sử dụng quỹ trong năm	(19.043.899.229)	(14.151.168.454)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.675.189.010</b>	<b>552.841.239</b>

**4.18 Vay và nợ ngắn hạn:**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	112.012.005.400 (a)	0
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam	158.000.000.000 (b)	0
Vay Ngân hàng Sacombank	184.000.000.000 (c)	0
Vay Ngân hàng HSBC	55.000.000.000 (d)	0
Vay Ngân hàng ANZ Việt Nam	253.154.050 (e)	0
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000 (f)	2.386.342.000
	<b>511.651.501.450</b>	<b>2.386.342.000</b>

(a) 112.012.005.400 VND là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng hạn mức tín dụng cho năm 2011 :

- Hạn mức tín dụng là 150 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 9 tháng;
- Lãi suất vay hiện hành là 19%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp nhà xưởng; quyền sử dụng đất của nhà máy và của Trung tâm thương mại Tây Ninh, cổ phiếu Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco) do Công ty sở hữu.

(b) 158.000.000.000 VND là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng cho năm 2011 :

- Hạn mức tín dụng là 135 tỷ VND để bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 6 tháng;
- Lãi suất vay hiện hành là 18%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp dây chuyền máy móc thiết bị và cầm cố đường thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

- (c) 184.000.000.000 VND là khoản vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng hạn mức tín dụng cho năm 2011 :
- Hạn mức tín dụng là 200 tỷ để bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 6 tháng;
  - Lãi suất vay do ngân hàng quyết định tại từng thời điểm vay;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay là cầm cố đường thành phẩm
- (d) 55.000.000.000 VND là khoản vay từ Ngân hàng HSBC theo hợp đồng hạn mức tín dụng cho năm 2011 :
- Hạn mức tín dụng là 50 tỷ để bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 6 tháng;
  - Lãi suất vay hiện hành là 17,5%/năm ;
  - Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp các khoản phải thu.
- (e) 253.154.050 VND là khoản vay từ Ngân hàng ANZ theo hợp đồng hạn mức tín dụng cho năm 2011 :
- Hạn mức tín dụng là 3 triệu USD để bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể với thời gian tối đa là 6 tháng;
  - Lãi suất vay hiện hành là 20%/năm.
  - Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp các khoản phải thu
- (f) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ vay Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh đến hạn trả trong năm 2010 (xem thêm tại mục 4.19 dưới đây).

**4.19 Vay dài hạn**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>01/01/2011</b> VND
Vay Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	21.477.076.000	22.670.247.000
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(2.386.342.000)</u>	<u>(2.386.342.000)</u>
	<b><u>19.090.734.000</u></b>	<b><u>20.283.905.000</u></b>

Đây là số dư của khoản vay theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17 tháng 11 năm 1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTĐ-MĐ ngày 18 tháng 5 năm 2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD : Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm,
- Thời hạn vay là 20 năm (từ 06 tháng 01 năm 2000 đến 10 tháng 4 năm 2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ nông dân trồng 4.500 ha thuộc quản lý của Công ty.
- Khoản vay này đến hạn phải trả là 2.386.342.000 VND.

**4.20 Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Số dư đầu năm	6.011.137.500	5.848.771.290
Trích lập (hoàn nhập) quỹ	-	162.366.210
Sử dụng trong năm	<u>235.387.500</u>	<u>-</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>5.775.750.000</u></b>	<b><u>6.011.137.500</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**4.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
<b>Năm trước</b>						
Số dư 01/01/2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.286.454.297	13.642.280.850	215.686.935.774	1.648.333.193.633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	345.232.091.195	345.232.091.195
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	10.500.856.405	(10.500.856.405)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(13.602.021.828)	(13.602.021.828)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(183.619.496.000)	(183.619.496.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung (*)	-	-	-	-	(6.391.099.040)	(6.391.099.040)
Chi quỹ	-	-	(350.012.000)	-	-	(350.012.000)
<b>Số dư 31/12/2010</b>	<b>1.419.258.000.000</b>	<b>(5.540.477.288)</b>	<b>4.936.442.297</b>	<b>24.143.137.255</b>	<b>346.805.553.696</b>	<b>1.789.602.655.960</b>
<b>Năm nay</b>						
Số dư 01/01/2011	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	4.936.442.297	24.143.137.255	346.805.553.696	1.789.602.655.960
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	298.743.988.216	298.743.988.216
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	17.261.605.000	(17.261.605.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(24.166.247.000)	(24.166.247.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(254.254.194.000)	(254.254.194.000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	(6.470.363.021)	(150.000.000)	-	-	(6.620.363.021)
<b>Số dư 30/06/2011</b>	<b>1.419.258.000.000</b>	<b>(12.010.840.309)</b>	<b>4.786.442.297</b>	<b>41.404.742.255</b>	<b>349.867.495.912</b>	<b>1.803.305.840.155</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**4.21 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(12.795.200.000)	(6.734.700.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	1.406.462.800.000	1.412.523.300.000
Đã chi trả cổ tức trong kỳ	254.254.194.000	183.619.496.000

*Cổ phiếu phổ thông*

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	141.925.800	141.925.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	141.925.800	141.925.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.279.520)	(673.470)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	140.646.280	141.252.330
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

*Cổ phiếu ưu đãi* : không có.

**4.22 Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán – Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.913.651.663	4.983.132.519
Nợ khó đòi đã xử lý trong năm	-	-
Đã thu hồi	-	(69.480.856)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.913.651.663</b>	<b>4.913.651.663</b>

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Doanh thu**

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
	VND	VND
Doanh thu bán đường thành phẩm	875.857.860.787	988.799.371.266
Doanh thu bán đường hàng hóa	16.457.142.780	-
Doanh thu bán mật	77.400.205.701	85.325.295.047
Doanh thu bán điện	29.156.086.830	26.306.394.479
Doanh thu bán phân vi sinh	6.312.000.381	
Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	978.253.500	1.438.080.751
Doanh thu khác	8.226.038.602	3.927.387.523
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.544.616.185)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.014.387.588.581</b>	<b>1.104.251.912.881</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**5.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Giá vốn đường	541.677.294.450	609.536.423.504
Giá vốn đường hàng hóa	16.440.000.000	-
Giá vốn mặt	77.643.135.595	84.771.826.944
Giá vốn điện	28.768.747.668	25.252.773.355
Giá vốn phân vi sinh	6.312.000.381	-
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	696.533.311	904.622.309
	<b>671.537.711.405</b>	<b>720.465.646.112</b>

**5.3 Doanh thu tài chính**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	15.537.501.052	22.291.716.363
Lãi đầu tư nông dân	12.476.566.312	19.503.605.917
Lợi nhuận, cổ tức nhận được	2.043.829.421	1.890.457.930
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.411.909	79.812.401
Thu lãi bán hàng trả chậm	3.549.334.491	108.193.262
Thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	10.618.426.130
	<b>33.790.643.185</b>	<b>54.492.212.003</b>

**5.4 Chi phí tài chính**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Chi phí lãi vay	26.443.500.886	19.966.300.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.071.972	798.619.225
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	4.192.716.771
Chi phí chuyển nhượng chứng khoán	6.135.289.630	100.210.114
Chi phí khác	1.843.548.387	237.234.100
	<b>34.433.410.875</b>	<b>25.295.081.168</b>

**5.5 Chi phí bán hàng**

	<b>30/06/2011</b> VND	<b>2010</b> VND
Chi phí nhân viên	1.602.757.080	3.006.353.402
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu khác	7.929.797	46.738.941
Chi phí khấu hao tài sản	779.418.519	1.567.837.439
Chi phí thuê nhà, kho	546.487.977	938.879.648
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	7.626.535.641	8.223.652.324
Chi phí khác	1.947.010.550	3.092.304.558
	<b>12.510.139.564</b>	<b>16.875.766.312</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**5.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	5.606.490.214	12.442.274.964
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	461.870.778	994.575.327
Chi phí khấu hao tài sản	2.576.628.182	1.777.789.584
Điện thoại, điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm	732.779.923	1.023.638.860
Chi phí thuê/mướn (xe, bảo vệ,...)	1.256.224.240	1.471.288.157
Chi phí tiếp khách, công tác, đào tạo	1.704.979.727	2.732.923.491
Phí ngân hàng	247.039.110	197.192.529
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ khó đòi	-	77.083.220
Thuế, phí và lệ phí	19.558.537	(217.111.339)
Chi phí khác	3.684.977.986	5.714.776.347
	<b>16.290.548.697</b>	<b>26.214.431.140</b>

**5.7 Lợi nhuận khác**

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
	VND	VND
Lãi/lỗ từ thanh lý tài sản	(1.091.729.246)	396.927.263
Thu nhập khác	2.228.608.388	69.492.643
	<b>1.136.879.142</b>	<b>466.419.906</b>

**5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành**

Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN bằng 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011) đối với hoạt động kinh doanh của Công ty.

	<b>30/06/2011</b>	<b>2010</b>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	314.543.300.367	370.359.620.058
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Trừ: Lợi nhuận không chịu thuế (cổ tức)	(999.600.160)	(1.221.868.029)
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>313.543.700.207</b>	<b>369.137.752.029</b>
Thuế suất	5% và 25%	5% và 25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>15.799.312.151</b>	<b>25.127.528.863</b>

Đây là khoản dự trừ thuế TNDN phải nộp. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán của cơ quan thuế với khoản dự trừ thuế, nếu có, sẽ được Công ty điều chỉnh sau khi phát sinh.



CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011

**5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	30/06/2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	298.743.988.216	345.232.091.195
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	298.743.988.216	345.232.091.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	141.232.157 CP	141.252.330 CP
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.115</b>	<b>2.444</b>

**6. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan**

Trong kỳ tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND
Công ty cổ phần SX TM Thành Thành Công	Bán hàng	138.456.373.983
	Chi mua đường thô	100.000.000.000
Công ty TNHH Đặng Thành	Bán hàng	29.540.249.997
Công ty cổ phần Bourbon An Hòa	Cho mượn tiền	5.000.000.000
	Trả nợ	8.652.000.000
	Lãi vay	14.379.646.666
TT khảo nghiệm và sản xuất mía giống	Mua hom giống	2.627.774.000

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả) VND
Công ty cổ phần SX TM Thành Thành Công	Phải thu tiền bán hàng	132.000.000
	Ứng trước tiền mua hàng	(18.654.276.000)
Công ty cổ phần Bourbon An Hòa	Cho mượn tiền	190.000.000.000
TT khảo nghiệm và sản xuất mía giống	Phải trả tiền thu hộ	(2.120.903.433)



**NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN**  
 Kế toán trưởng



**NGUYỄN BÁ CHỦ**  
 Tổng Giám đốc  
 Tây Ninh, ngày 20 tháng 7 năm 2011

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

30/06/2011

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2011

Đơn vị tính : VN đồng

	TÀI SẢN	Số đầu năm 01/01/11	Số cuối kỳ 30/06/11
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>839.270.167.470</b>	<b>1.253.890.913.262</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	126.499.741.314	70.268.825.142
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	140.250.938.937	183.754.411.089
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	274.224.373.622	516.399.789.136
4	Hàng tồn kho	291.790.981.851	480.246.316.978
5	Tài sản ngắn hạn khác	6.504.131.746	3.221.570.917
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1.117.611.903.596</b>	<b>1.226.901.467.580</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	100.000.000.000	100.000.000.000
2	Tài sản cố định	680.321.403.422	657.999.815.420
	- Tài sản cố định hữu hình	624.116.789.778	597.924.937.346
	- Tài sản cố định vô hình	2.055.404.897	41.757.312.347
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	54.149.208.747	18.317.565.727
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	332.020.945.644	468.107.412.689
5	Tài sản dài hạn khác	5.269.554.530	794.239.471
<b>III</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>1.956.882.071.066</b>	<b>2.480.792.380.842</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>		
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>167.279.415.106</b>	<b>677.486.540.687</b>
1	Nợ ngắn hạn	140.984.372.606	652.620.056.687
2	Nợ dài hạn	26.295.042.500	24.866.484.000
<b>V</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1.789.602.655.960</b>	<b>1.803.305.840.155</b>
1	Vốn chủ sở hữu	<b>1.789.602.655.960</b>	<b>1.803.305.840.155</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	(5.540.477.288)	(12.010.840.309)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	29.079.579.552	46.191.184.552
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	346.805.553.696	349.867.495.912
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
<b>VI</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>1.956.882.071.066</b>	<b>2.480.792.380.842</b>

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II năm 2011**

	Chỉ tiêu	QII/2011	Lũy kế đến 30/06/2011
<b>1</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>468.041.762.521</b>	<b>1.014.387.588.581</b>
<b>2</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>468.041.762.521</b>	<b>1.014.387.588.581</b>
4	Giá vốn hàng bán	325.366.601.670	671.537.711.405
<b>5</b>	<b>LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>142.675.160.851</b>	<b>342.849.877.176</b>
6	Doanh thu hoạt động tài chính	12.720.990.706	33.790.643.185
7	Chi phí tài chính	22.068.740.297	34.433.410.875
8	Chi phí bán hàng	7.038.069.790	12.510.139.564
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.797.944.973	16.290.548.697
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>118.491.396.497</b>	<b>313.406.421.225</b>
11	Thu nhập khác	4.470.836.074	5.337.069.056
12	Chi phí khác	3.996.818.500	4.200.189.914
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>474.017.574</b>	<b>1.136.879.142</b>
<b>14</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>118.965.414.071</b>	<b>314.543.300.367</b>
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.282.329.150	15.799.312.151
<b>16</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>114.683.084.921</b>	<b>298.743.988.216</b>
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.115
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Tây Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN**

**NGUYỄN BÁ CHỦ**

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II/2011	Lũy kế từ đầu năm (01/01->30/06/2011)	Quý II/2010	Lũy kế năm trước (01/01->30/06/2010)
<b>1. Tổng doanh thu</b>	01	<b>468.041.762.521</b>	<b>1.014.387.588.581</b>	<b>168.263.774.674</b>	<b>394.581.158.515</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	02	-	-	<b>270.329.088</b>	<b>405.201.088</b>
<b>3. Doanh thu thuần</b>	10	<b>468.041.762.521</b>	<b>1.014.387.588.581</b>	<b>167.993.445.586</b>	<b>394.175.957.427</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	325.366.601.670	671.537.711.405	117.720.583.297	261.691.193.784
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	20	<b>142.675.160.851</b>	<b>342.849.877.176</b>	<b>50.272.862.289</b>	<b>132.484.763.643</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12.720.990.706	33.790.643.185	7.998.187.644	22.848.880.553
7. Chi phí tài chính	22	22.068.740.297	34.433.410.875	7.092.334.428	12.643.634.361
- Trong đó: lãi vay	23	19.203.303.891	26.443.500.886	7.063.516.991	12.417.474.361
8. Chi phí bán hàng	24	7.038.069.790	12.510.139.564	2.868.706.431	6.533.055.433
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.797.944.973	16.290.548.697	4.042.029.044	11.765.576.846
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	30	<b>118.491.396.497</b>	<b>313.406.421.225</b>	<b>44.267.980.030</b>	<b>124.391.377.556</b>
11. Thu nhập khác	31	4.470.836.074	5.337.069.056	155.168.869	157.557.015
12. Chi phí khác	32	3.996.818.500	4.200.189.914	-	-
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	40	<b>474.017.574</b>	<b>1.136.879.142</b>	<b>155.168.869</b>	<b>157.557.015</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50	<b>118.965.414.071</b>	<b>314.543.300.367</b>	<b>44.423.148.899</b>	<b>124.548.934.571</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.282.329.150	15.799.312.151	4.216.991.520	8.223.280.804
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60	<b>114.683.084.921</b>	<b>298.743.988.216</b>	<b>40.206.157.379</b>	<b>116.325.653.767</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ CHỦ